



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

HÀ NỘI
NGÀY 21 THÁNG 04 NĂM 2017

2

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty.....	2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật.....	3
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh	4
Điều 5. Mục tiêu hoạt động.....	5
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động	5
Điều 7. Quyền của Công ty	6
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty	6
Điều 9. Các quy định cấm và hạn chế	9
CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	11
MỤC 1. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	11
Điều 10. Vốn điều lệ	11
Điều 11. Các loại cổ phần	11
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông	11
Điều 13. Cổ phiếu.....	12
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần.....	13
Điều 15. Mua lại cổ phần	13
Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ.....	14
MỤC 2. CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	14
Điều 17. Thông tin về cổ đông sáng lập.....	14
Điều 18. Quyền của cổ đông	15
Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông	17
Điều 20. Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông.....	17
CHƯƠNG III. QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	18
Điều 21. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty	18
MỤC 1. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	19
Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 23. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 25. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 26. Thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 27. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 28. Bầu dỡn phiếu	26

Điều 29. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	28
MỤC 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	29
Điều 31. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.....	29
Điều 32. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị	34
Điều 33. Đề cử người vào Hội đồng Quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị.....	35
Điều 34. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	35
Điều 35. Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	36
Điều 36. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và biên bản cuộc họp.....	38
Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị	42
Điều 38. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị	43
MỤC 3. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	45
Điều 39. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc	45
Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc.....	48
Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.....	48
Điều 42. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc	49
MỤC 4. BAN KIỂM SOÁT	50
Điều 43. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát.....	50
Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	51
Điều 45. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát	54
Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên.....	54
Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	55
CHƯƠNG IV. XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN	55
Điều 48. Các tranh chấp có thể xảy ra	55
Điều 49. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp.....	56
Điều 50. Các giao dịch phải được chấp thuận	56
Điều 51. Chế độ báo cáo và công bố thông tin.....	57
CHƯƠNG V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN.....	58
Điều 52. Năm tài chính	58
Điều 53. Hệ thống kế toán.....	59
Điều 54. Kiểm toán	59
Điều 55. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận	60
Điều 56. Xử lý lỗ trong kinh doanh	60
Điều 57. Trích lập các quỹ theo quy định	60
CHƯƠNG VI. GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY.....	61

Điều 58. Gia hạn thời hạn hoạt động	61
Điều 59. Tổ chức lại Công ty	61
Điều 60. Giải thể	61
Điều 61. Phá sản	62
CHƯƠNG VII. SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ	62
Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ	62
CHƯƠNG VIII. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ	62
Điều 63. Ngày hiệu lực	62



CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Nghị quyết số 10/NQ - ĐHCĐ2017 ngày 21 tháng 04 năm 2017,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các từ ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

- a) “Công ty” là Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình;
- b) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ công ty;
- c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- e) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;

f) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;

g) “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

h) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

i) “Điều khoản” là một quy định (Điều, khoản, điểm) của Điều lệ này.

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc tham chiếu và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

b) Tên tiếng Anh: An Binh Securities Join Stock Company

c) Tên giao dịch (tiếng Việt): Chứng khoán An Bình

d) Tên viết tắt (tiếng Anh): ABS

2. Hình thức pháp lý của Công ty: Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán.

3. Trụ sở Công ty:

a) Địa chỉ trụ sở chính: Số 101, Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

b) Điện thoại: 04. 35624626

Fax: 04.35624628

c) Địa chỉ trang web: www.abs.vn

4. Mạng lưới hoạt động:

a) Công ty có thể có chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để

thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;

b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

c) Công ty hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;

d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

5. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 năm, bắt đầu từ ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

a) Chức danh của người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc. Trường hợp Hội đồng Quản trị chưa chính thức bổ nhiệm Tổng Giám đốc thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty;

b) Quyền của người đại diện theo pháp luật: Theo quy định của pháp luật, và Điều lệ này;

c) Trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật: Theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.

4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng Quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

6. Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:

- a) Môi giới chứng khoán;
- b) Tự doanh chứng khoán;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công ty là: Không ngừng tìm kiếm, kết nối thành công các cơ hội kinh doanh phù hợp với phạm vi hoạt động của Công ty nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho các cổ đông; nâng cao thu nhập cho người lao động; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh và bền vững.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.

3. Ban hành và thực hiện quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh phù hợp với Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật.

5. Đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty công bố cho khách hàng biết trước những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.

6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán. Đồng thời có tất cả các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán.

2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.

3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.

4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nghĩa vụ chung của Công ty:

a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật có liên quan;

b) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;

c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;

f) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và dữ liệu tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;

g) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;

h) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;

j) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

k) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định.

2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:

a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

c) Không được thực hiện các hành vi sau:

- Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);

- Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;

- Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

- Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;

- Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và

lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;

b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

d) Đưa ra ý kiến tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

h) Thiết lập bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

j) Bảo mật thông tin của khách hàng:

- Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;

- Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
- + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
- + Cung cấp thông tin và/hoặc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

- a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- b) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận hay thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- c) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- d) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- e) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán cho mình hoặc bên thứ ba trái quy định của pháp luật và/hoặc thoả thuận của khách hàng;
- f) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- g) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- h) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng, nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

i) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;

j) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn tài chính, hạn chế vay nợ, hạn chế cho vay, hạn chế đầu tư, hạn chế bảo lãnh phát hành và giới hạn về tỷ lệ mua cổ phiếu quỹ áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

a) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

- Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
- Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
- Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;

b) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán;

c) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.

3. Quy định đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc:

a) Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II **VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG**

Mục 1 **VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN**

Điều 10. Vốn điều lệ

Tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng chẵn).

Điều 11. Các loại cổ phần

1. Tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty được chia thành 39.700.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này, toàn bộ cổ phần Công ty là cổ phần phổ thông.

3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.

4. Đặc điểm của Cổ phần phổ thông: Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông, mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty; tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu

hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: văn bản và tệp dữ liệu điện tử.

4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện đầy đủ.

Điều 13. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty.

2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc). Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần mà cổ đông nắm giữ và các thông tin cần thiết khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức chứng chỉ cổ phiếu do Công ty phát hành thì Công ty sẽ căn cứ thông tin trong sổ đăng ký cổ đông và quyền, lợi ích của người sở hữu không bị ảnh hưởng.

3. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này.

Cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày thành lập Công ty, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công ty và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng này vẫn phải đảm bảo tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông sáng lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Hết thời hạn trên, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ. Hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập chỉ áp dụng đối với số cổ phần đã mua tại thời điểm thành lập Công ty.

4. Giao dịch chuyển nhượng cổ phần để trở thành cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

Điều 15. Mua lại cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp mua lại cổ phần:

a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu này phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề nêu trên.

b) Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại cổ phần đã phát hành. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:

a) Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;

b) Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;

c) Phát hành cổ phần để trả cổ tức; phát hành cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu thưởng);

d) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;

e) Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ.

3. Việc giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Mục 2

CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 17. Thông tin về cổ đông sáng lập

Cổ đông sáng lập là cổ đông mua cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty.

Các thông tin cơ bản của cổ đông sáng lập bao gồm: Tên; địa chỉ trụ sở/địa chỉ thường trú; quốc tịch; số, ngày, nơi cấp Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với pháp nhân), Giấy chứng minh nhân dân (đối với cá nhân); số cổ phần, giá trị cổ phần tính theo mệnh giá, tỉ lệ nắm giữ cổ phần, loại cổ phần của từng cổ đông sáng lập được ghi nhận cụ thể tại Phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời của Điều lệ này.

Điều 18. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

Công ty có thể sử dụng tiện ích công nghệ thông tin để cổ đông thực hiện quyền biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

d) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

e) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp hạn chế và/hoặc chuyển nhượng có điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này;

f) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty theo quy định của pháp luật;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười (10%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền;

d) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông được gửi cho cổ đông, có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 Điều lệ này;

- Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn ít nhất 06 tháng liên tục có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

3. Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

4. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (05%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.

5. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho Công ty các thông tin liên quan và cập nhật thông báo cho Công ty mỗi khi có sự thay đổi. Cổ đông lớn, cổ đông nội bộ thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 20. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Một cổ đông có thể cử tối đa 05 người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông cử nhiều người ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho

mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

3. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:

a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;

b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 21. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

Bộ máy quản trị điều hành của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng Quản trị.
3. Ban Tổng Giám đốc.
4. Ban Kiểm soát.

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;
 - g) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - h) Quyết định mua lại mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - i) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - j) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
 - k) Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;
 - l) Các quyền và nhiệm vụ khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 23. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Số lượng, thời gian, địa điểm họp:
 - a) Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần.
- Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường theo quy định của Điều lệ này. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau

thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp;

b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng Quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCK gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo 6 tháng hoặc báo cáo quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa so với số đầu kỳ;
- d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ này;
- e) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
- f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

3. Thời hạn triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c hoặc điểm d Khoản 2 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty;

b) Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn quy định tại điểm a Khoản này thì Ban Kiểm

Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trường Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty;

c) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính năm;
- c) Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị;
- d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản trị Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
- e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- f) Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
- g) Các vấn đề khác phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty khi có quyết định triệu tập họp;
- b) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- c) Chuẩn bị các tài liệu cho cuộc họp;
- d) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- e) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;
- f) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông (nhóm cổ đông), số lượng từng loại cổ phần hiện đang nắm giữ hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những kiến nghị này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ hoặc không đúng nội dung yêu cầu;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông;

c) Cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ số cổ phần phổ thông trong thời hạn tối thiểu như quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này.

Điều 25. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Điều 26. Thử thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đăng ký cổ đông dự họp: Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông dự họp.

2. Bầu Chủ tọa (trong trường hợp Chủ tọa cuộc họp phải được bầu), chỉ định Thư ký và bầu Ban kiểm phiếu.

3. Thông qua chương trình nội dung cuộc họp: Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc.

4. Thảo luận, thông qua biểu quyết các nội dung của cuộc họp: Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.

6. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng

Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

b) Chủ tọa cử một hoặc một số người người làm Thư ký cuộc họp, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu.

7. Chủ tọa và Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

c) Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại điểm a, b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp. Hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

Điều 27. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Công ty có thể sử dụng công cụ ứng dụng công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Tổ chức lại và giải thể Công ty;
- b) Đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Đối với các nghị quyết trong các trường hợp dưới đây thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự cuộc họp tán thành:

- a) Các vấn đề quy định tại điểm a và điểm b Khoản 2 Điều này;
- b) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- c) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- d) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều 28 Điều lệ này.

5. Cổ đông không được tham gia biểu quyết trong các trường hợp sau đây:

a) Thông qua các Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều 50 Điều lệ này;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

6. Trường hợp cổ đông là người có lợi ích liên quan, không có quyền biểu quyết thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất 51% hoặc 65% tính trên tổng số phiếu biểu quyết còn lại của các cổ đông tham dự cuộc họp hoặc được gửi lấy ý kiến, tương ứng theo quy định khoản 3 Điều này.

7. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua. Việc gửi văn bản nghị quyết để thông báo cho cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp này, cổ đông coi như đã nhận được văn bản nghị quyết kể từ ngày nghị quyết đó được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 28. Bầu dồn phiếu

1. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

2. Cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử. Cổ đông, nhóm cổ đông thực hiện quyền đề cử phải gửi văn bản

thông báo về việc đề cử kèm theo thông tin người được đề cử trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm. Nếu Đại hội đồng cổ đông không quyết định khác thì số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử cụ thể như sau:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

g) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

h) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 80% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

4. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

5. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.

Điều 29. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ tán thành của cổ đông đạt một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các văn bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài của biên bản thì nội dung trong văn bản bằng tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp; Biên bản kiểm phiếu để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức xin ý kiến cổ đông phải được lập xong ngay sau khi kết thúc việc kiểm phiếu.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, biên bản kiểm phiếu để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức xin ý kiến cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, ngày kiểm phiếu. Việc gửi biên bản cho cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp này, cổ đông coi như đã nhận được văn bản Nghị quyết đó kể từ ngày nghị quyết được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Biên bản họp, biên bản kiểm phiếu Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 31. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- e) Quyết định mua lại nhỏ hơn mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
- i) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định mức lương và quyền lợi khác của người quản lý nêu trên; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng Thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó; bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc Chi nhánh và chức danh quản lý khác theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị phải báo cáo việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc với Đại hội đồng cổ đông.
- j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế đầu tư, Quy chế lao động và tiền lương, các quy định quản lý nội bộ khác mà theo quy định của pháp luật hoặc quy định của UBCK phải do Hội đồng Quản trị ban hành hoặc trong trường hợp Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết ban hành; quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ này;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

p) Xây dựng một quy trình chuẩn về triệu tập, tiến hành họp và thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua; xây dựng và ban hành quy định về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị; trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, phê chuẩn; quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc phê chuẩn;

q) Thiết lập bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro theo quy định của pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

r) Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;

s) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc trình (nếu có);

t) Phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở;

u) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức trao đổi thông tin điện tử khác. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Hội đồng Quản trị có thể quy định cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng Quản trị trong thời gian Hội đồng Quản trị không tổ chức cuộc họp, nội dung quy định phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định.

5. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

6. Trường hợp các nghị quyết của Hội đồng Quản trị đã được thông qua nhưng vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ công ty thì các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

7. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyền của thành viên Hội đồng Quản trị:

- Quyền được cung cấp thông tin: Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công

ty và của các đơn vị trong Công ty. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng Quản trị. Việc yêu cầu cung cấp thông tin và trả lời yêu cầu cung cấp thông tin tương ứng được thực hiện bằng văn bản, thư điện tử, trực tiếp hoặc qua điện thoại, tin nhắn và có thể thực hiện trực tiếp giữa thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý được yêu cầu cung cấp thông tin;

- Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh và quy định cụ thể sau đây:

- + Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Tổng mức thù lao của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

- + Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

- + Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo thường niên của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị:

- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;

- Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan: Thông báo và cập nhật cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị và người có liên quan tham gia chức danh quản lý hoặc là cổ đông lớn hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối hoặc có lợi ích liên quan;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị không được trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này.

Điều 32. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng Quản trị:

a) Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty tối thiểu là năm (5) thành viên, tối đa không quá mười một (11) thành viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định cụ thể trong từng thời kỳ;

b) Số thành viên Hội đồng Quản trị thường trú ở Việt Nam tối thiểu hai (hai) người. Cơ cấu Hội đồng Quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành. Yêu cầu về số lượng thành viên Hội đồng Quản trị độc lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị:

a) Thành viên Hội đồng Quản trị có nhiệm kỳ là năm (05) năm. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế;

b) Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm không quá năm (05) năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định cụ thể;

c) Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng Quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 33. Đề cử người vào Hội đồng Quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 28 Điều lệ này.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
 - c) Không phải là Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng Quản trị của trên năm (05) công ty khác trong trường hợp Công ty trở thành công ty niêm yết;
 - d) Không từng là thành viên Hội đồng Quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

3. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng Quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này. Trong nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị nếu có sự thay đổi, phát sinh sự kiện khiến cho bất kỳ thành viên nào của Hội đồng Quản trị không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì thành viên đó hoặc thành viên khác hoặc người liên quan biết được phải thông báo với Hội đồng Quản trị để xem xét, đề xuất xử lý bảo đảm tuân thủ quy định về tiêu chuẩn điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật.

4. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những thành viên Hội đồng Quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

Điều 34. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

1. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị là thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại các văn bản pháp luật quy

định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng Quản trị khi không còn đáp ứng đủ điều kiện nói tại Khoản 1 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện đó. Hội đồng Quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng Quản trị đó trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị.

3. Nhiệm kỳ của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị giống với nhiệm kỳ của các thành viên khác.

4. Thành viên độc lập có các nhiệm vụ và quyền hạn giống các thành viên khác của Hội đồng Quản trị. Ngoài ra, thành viên độc lập Hội đồng Quản trị còn có các quyền hạn sau:

- a) Đề xuất với Hội đồng Quản trị tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc đề xuất với Ban Kiểm soát tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị phản đối đề nghị này;
- b) Thuê tổ chức tư vấn hoặc kiểm toán để thực hiện nhiệm vụ của mình;
- c) Đưa ra ý kiến độc lập về các vấn đề liên quan đến kế hoạch khen thưởng, trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý Công ty;
- d) Đưa ra các ý kiến độc lập về các giao dịch lớn có liên quan và báo cáo cơ quan quản lý khi xét thấy cần thiết.

Điều 35. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng Quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc, trừ khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm chức Tổng Giám đốc phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.

3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
 - e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - f) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị;
 - g) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - h) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng Quản trị với Ban Tổng Giám đốc; Phối hợp hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;
 - i) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - j) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
 - k) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;
 - l) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;
 - m) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - n) Ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị trong các nghị quyết, quyết định đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị thông qua;
 - o) Quyết định các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị trong phạm vi được Hội đồng Quản trị phân cấp, uỷ quyền;
 - p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác của Hội đồng Quản trị để thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên Hội đồng Quản trị tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tuyển dụng Thư ký Công ty để hỗ trợ Hội đồng Quản trị và Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể bị bãi miễn theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Trường hợp Chủ tịch từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu thay thế trong 10 (mười) ngày.

Điều 36. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và biên bản cuộc họp

1. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị trong trường hợp tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị cùng hết nhiệm kỳ được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày các thành viên Hội đồng Quản trị được bầu. Cuộc họp Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau đây:

a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập;

b) Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

c) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng Quản trị;

d) Có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

Đề nghị họp quy định tại Khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Thông báo mời họp được gửi bằng đường bưu điện, fax, thư điện tử hoặc cách thức khác nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.

6. Thành viên Ban Kiểm soát được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp Hội đồng Quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một

nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 9 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

10. Biểu quyết:

a) Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người có liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại điểm d khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được

chuyển tới cho Chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của Chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ.

d) Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Khoản 2, 3 Điều 50 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

11. Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng Quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng Quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

12. Nghị quyết của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

13. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện thông tin liên lạc khác hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đông nhất tập họp

lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện. Các Quyết định được thông qua trong một cuộc họp trực tuyến ghi chép lại bằng văn bản và có giá trị như Quyết định được thông qua tại cuộc họp trực tiếp.

14. Quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng Quản trị có quyền biểu quyết. Quyết định này có hiệu lực và giá trị như Quyết định được các thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

15. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu: tên Công ty, địa chỉ trụ sở chính, số giấy phép thành lập và hoạt động; mục đích, chương trình và nội dung họp; thời gian, địa điểm họp; họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp; kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến; các vấn đề đã được thông qua; họ, tên, chữ ký của chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản. Trường hợp biên bản được lập cả bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài mà có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Biên bản họp phải được gửi tới các thành viên Hội đồng Quản trị với thời hạn, phương thức theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị

1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị:

a) Thành viên Hội đồng Quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này;

b) Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau:

a) Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên Hội đồng Quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định tại Điều lệ này. Trong trường hợp này Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Các trường hợp khác, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 38. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Quản trị rủi ro, các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng Quản trị theo quy định của pháp luật.

2. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật.

a) Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:

- Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;

- Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

- Đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình nội bộ trong quá trình tiến hành hoạt động kinh doanh;

- Tham mưu thiết lập các chính sách quy định và quy trình nội bộ;

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

- Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;

- Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

- Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

- Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

- Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

- Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

- Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con.

b) Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

- Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

- Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

- Không phải là người có liên quan đến Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, trưởng bộ phận chuyên môn, Giám đốc chi nhánh, người thực hiện nghiệp vụ của Công ty;

- Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

- Không kiêm nhiệm các công việc quản lý khác trong Công ty.

2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của bộ phận Quản trị rủi ro:

a) Xây dựng chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;

b) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

c) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.

3. Các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị hoặc gồm một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ quy định của Hội đồng Quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng Quản trị vào các tiểu ban và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo (a) số lượng thành viên bên ngoài phải ít hơn một nửa số thành viên của tiểu ban, (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và tham gia biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng Quản trị.

Mục 3

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 39. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý quan trọng khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm làm thành viên Ban Tổng Giám đốc.

2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là ba (03) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

4. Ban Tổng Giám đốc xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng Quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
- b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
- b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành theo thẩm quyền quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ của Công ty;
- e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;
- f) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- g) Tuyển dụng lao động;
- h) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong

Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

i) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty. Trường hợp hợp đồng phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị thì Tổng Giám đốc chỉ được ký kết sau khi đã có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị;

j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, của UBCK và Điều lệ này;

k) Các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

6. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị. Trường hợp điều hành trái với các quy định trên mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

7. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, các thành viên Ban Tổng Giám đốc có quyền lợi và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương, tiền thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và lợi ích khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định;

- Thù lao và tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

b) Nghĩa vụ của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;

- Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định sau: Thông báo và cập nhật cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban

Tổng Giám đốc và người có liên quan tham gia chức danh quản lý hoặc là cổ đông lớn hoặc có phần, vốn góp chi phối hoặc có lợi ích liên quan;

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng.

3. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.

4. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ này.

2. Có đơn xin từ chức.

3. Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 42. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng Quản trị, các quy chế quản lý nội bộ, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty đối với các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;

b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.

c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

e) Giám sát việc quản lý tách biệt tài sản của khách hàng;

f) Giám sát việc bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h) Nội dung khác do Tổng Giám đốc giao.

2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

a) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

b) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;

e) Yêu cầu khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;

b) Xác định rủi ro của Công ty;

c) Đo lường rủi ro;

d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Mục 4

BAN KIỂM SOÁT

Điều 43. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty có từ ba (03) đến năm (05) thành viên (Kiểm soát viên) do Đại hội đồng cổ đông quyết định tùy từng thời kỳ.

2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là năm (05) năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì tất cả Kiểm soát viên vừa hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được Đại hội đồng cổ đông bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 28 Điều lệ này. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số.

4. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. Thẩm quyền của Ban Kiểm soát:

a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

d) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

e) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Điều lệ này;

f) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị và không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

g) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và Điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

h) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Luật

Doanh nghiệp, Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;

i) Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

j) Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;

k) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát có các quyền:

a) Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b) Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;

c) Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

d) Được cung cấp thông tin đầy đủ:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị;

- Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị;

- Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị;

- Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;

- Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

e) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác như sau:

- Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;

- Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

- Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát có trách nhiệm:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ của mình, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản 3 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả Công ty.

5. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng Quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 45. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.

2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu 3 tháng một lần.

3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự.

Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty; không phải là nhân viên của Công ty Kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty; không phải là người trong bộ phận kế toán tài chính của Công ty.

3. Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

4. Là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

5. Trưởng Ban Kiểm soát ngoài việc bảo đảm tiêu chuẩn áp dụng đối với Kiểm soát viên, phải không đồng thời là Kiểm soát viên hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác. Trưởng Ban kiểm soát phải làm việc chuyên trách tại Công ty hoặc phải là người có trình độ Cử nhân trở lên về kế toán, kiểm toán và

có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng chứng khoán, bảo hiểm hoặc kinh nghiệm làm kiểm soát viên, kế toán viên, kiểm toán viên, quản trị doanh nghiệp.

Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn từ chức và được chấp nhận.
2. Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
 - c) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chương IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 48. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp nội bộ và các tranh chấp giữa Công ty với tổ chức cá nhân bên ngoài bao gồm tranh chấp giữa:
 - a) Cổ đông với Công ty;
 - b) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc hay người quản lý quy định tại Điều lệ này;
 - c) Khách hàng hoặc các đối tác khác với Công ty.
2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 49. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ ưu tiên và cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Đối với các tranh chấp nội bộ quy định tại điểm a và b Khoản 1 Điều 48 Điều lệ này thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ tranh chấp có liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

2. Mỗi bên tranh chấp có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí thương lượng, hoà giải và phí Trọng tài, án phí:

a) Các bên sẽ tự chịu chi phí về phía mình trong quá trình thực hiện thương lượng và hoà giải;

b) Phí Trọng tài, án phí Toà án sẽ theo phán quyết của Trọng tài hoặc Toà án nhân dân giải quyết vụ việc đó.

Điều 50. Các giao dịch phải được chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ ;

b) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 51. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin:

a) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

b) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

2. Nội dung công bố thông tin:

a) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;

- Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của pháp luật;

- Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

b) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể liên hệ;

c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.

4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 52. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 53. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận. Công ty tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 54. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.

2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.

3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được mời tham dự họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán trong trường hợp Báo cáo kiểm toán của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu.

Điều 55. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Trường hợp cổ tức, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở cổ đông cung cấp chi tiết tài khoản nhận chi trả. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3. Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng: Hội đồng Quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông cụ thể và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Điều 56. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 57. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

- a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
- b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- d) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI
GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG,
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 58. Gia hạn thời hạn hoạt động

1. Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty để thông qua biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty.

2. Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ được gia hạn thêm khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên trên tổng số phiếu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 59. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCK chấp thuận.

2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 60. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
- b) Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCK chấp thuận;

c) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Công ty bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 61. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII

SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Những vấn đề chưa được quy định trong Điều lệ này sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp quy định bắt buộc áp dụng của pháp luật liên quan đến hoạt động của Công ty khác với những điều khoản trong Điều lệ này về cùng một vấn đề thì quy định của pháp luật đó đương nhiên được ưu tiên áp dụng.

Chương VIII

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 63. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 8 Chương, 63 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhất trí thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2017 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.

2. Điều lệ này được lập thành năm (05) bản, có giá trị như nhau.

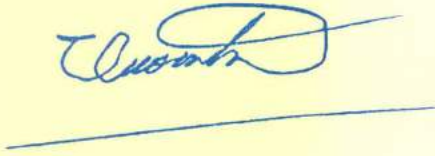
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị mới có giá trị.

5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2017 và thay thế cho bản Điều lệ Công ty được thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2016.

6. Chữ ký

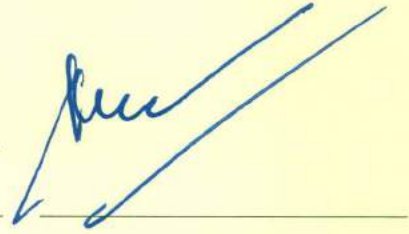
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



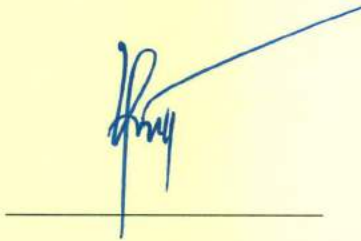
Vũ Văn Tiền
Chủ tịch HĐQT



Bùi Trung Kiên
Ủy viên HĐQT



Đào Mạnh Kháng
Ủy viên HĐQT



Nguyễn Thị Hương
Ủy viên HĐQT



Trương Ngọc Lân
Ủy viên HĐQT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *A*



Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC
DANH SÁCH VÀ CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP
(Kèm theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình, ngày 21 tháng 4 năm 2017)

TT	Tên cổ đông sáng lập	Số Giấy CN ĐKKD, Ngày và nơi cấp ¹	Địa chỉ trụ sở chính ²	Số cổ phần và tỷ lệ sở hữu thời điểm thành lập Công ty (Vốn điều lệ 50 tỷ VNĐ)		Số cổ phần và tỷ lệ sở hữu thời điểm thông qua Điều lệ này (Vốn điều lệ 397 tỷ VNĐ)	
				Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	0100100079 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 08/07/2010	18 Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	1.500.000	30%	0	0 %
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (GELEXIMCO)	0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 30/10/2014	36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	2.000.000	40%	17.270.562	43,5%
3.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBANK)	0301412222 do Sở KH-ĐT TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2011	170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	500.000	10%	2.065.000	5,2 %
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	0101619639 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 19/04/2012	P.611, Toà nhà Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	500.000	10%	0	0%
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư S.P.V	0103016198 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 14/03/2007	43 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	500.000	10%	0	0%

¹ Thông tin chỉ được cập nhật đối với cổ đông sáng lập hiện vẫn là cổ đông Công ty

² Thông tin chỉ được cập nhật đối với cổ đông sáng lập hiện vẫn là cổ đông Công ty